

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC ĐIỀU DƯỠNG

Mã số: 77 20 301

(Ban hành kèm theo Quyết định số 345/QĐ-ĐHHV ngày 07/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Học phần	Số TC
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35
I.1	Bắt buộc	33
-	Lý luận chính trị	11
-	Ngoại ngữ đại cương	10
-	Tin học đại cương	2
-	Pháp luật đại cương	2
-	Kỹ năng mềm	2
-	Kiến thức Toán, KHTN, KHXH	6
-	Giáo dục thể chất	(90 giờ)
-	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165 giờ)
I.2	Tự chọn (theo lĩnh vực hoặc nhóm ngành)	2
II	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	26
II.1	Bắt buộc	24
II.2	Tự chọn	2
III	KIẾN THỨC NGÀNH	67
III.1	Bắt buộc	63
III.2	Tự chọn	4
IV	THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	12
-	Thực tập tốt nghiệp	4
-	Đề án tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế Đề án tốt nghiệp	8
TỔNG:		140

2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Học phần học trước
				LT	TN/TL	TH	Tự học	
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35					
I.1		Bắt buộc	33					
1	DPT319	Triết học Mác - Lênin	3	30	30		90	
2	DPT220	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	20	20		60	DPT319
3	DPT215	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	20		60	DPT220
4	DPT207	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	20		60	DPT215
5	DPT221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	20		60	DPT207
		Ngoại ngữ đại cương (Chọn 1 ngoại ngữ)						
6	LCE315	Tiếng Anh 1	3	30	30		90	
7	LCE216	Tiếng Anh 2	2	20	20		60	
8	LCE317	Tiếng Anh 3	3	30	30		90	
9	LCE218	Tiếng Anh 4	2	20	20		60	
	LCC350	Tiếng Trung 1	3	30	30		90	

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Học phần học trước
				LT	TN/TL	TH	Tự học	
	LCC251	Tiếng Trung 2	2	20	20		60	
	LCC252	Tiếng Trung 3	2	20	20		60	
	LCC353	Tiếng Trung 4	3	30	30		90	
6	JAP401	Tiếng Nhật 1	4	45	30		125	
7	JAP402	Tiếng Nhật 2	4	45	30		125	
8	JAP203	Tiếng Nhật 3	2	20	20		60	
10	PHE101	Giáo dục thể chất 1	(1)					
11	PHE102	Giáo dục thể chất 2	(1)					
12	PHE103	Giáo dục thể chất 3	(1)					
13	NDE801	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165T)					
14	CPS201	Tin học đại cương	2	10		40	50	
15	PSY234	Kỹ năng mềm	2	15	30		55	
16	DPT213	Pháp luật đại cương	2	20	20		60	
17	BIO279	Sinh học và di truyền	2	20	20		60	
18	CHE264	Hóa cơ sở	2	20	10	10	60	
19	MAT273	Thống kê y học	2	20	20		60	
I.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2					
20	BIO201	Môi trường và con người	2*	20	20		60	
	BIO202	Lý sinh học	2*	20	20		60	
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	26					
II.1		Bắt buộc	24					
21	PSY233	Kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khỏe	2	20	20		60	
22	NUS201	Phương pháp NCKH Điều dưỡng	2	20	20		60	NUS508
23	PSY232	Tâm lý y đức	2	20	20		60	
24	BIO480	Giải phẫu học	4	30	30	30	110	BIO279
25	NUS302	Sinh lý – Sinh lý bệnh miễn dịch	3	30	30		90	BIO480
26	BIO294	Hóa sinh người	2	15	15	15	55	CHE264
27	NUS303	Vi sinh - Ký sinh trùng	3	30	30		90	BIO279
28	NUS204	Dược lý	2	20	20		60	BIO294
29	NUS205	Dinh dưỡng - vệ sinh an toàn thực phẩm	2	20	10	10	60	BIO279
30	NUS206	Dịch tễ học	2	20	20		60	MAT273
II.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2					
31	BIO282	Lý sinh điều dưỡng	2*	20	20		60	
	BIO283	Sức khỏe môi trường	2*	20	20		60	
III		KIẾN THỨC NGÀNH	67					
III.1		Bắt buộc	63					
32	NUS508	Điều dưỡng cơ sở I	5	15	30	90	115	BIO480
33	NUS509	Điều dưỡng cơ sở II	5	15	30	90	115	NUS508
34	NUS210	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành nghề nghiệp	2	15		30	55	
35	NUS211	Chăm sóc sức khỏe người bệnh bằng y học cổ truyền	2	15		45	40	NUS508

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Học phần học trước
				LT	TN/TL	TH	Tự học	
36	NUS439	Chăm sóc sức khỏe người bệnh nội khoa	4	30	40	20	110	NUS509
37	NUS413	Thực tập lâm sàng nội khoa	4			180	20	NUS509
38	NUS214	Chăm sóc sức khỏe người bệnh cấp cứu và hồi sức tích cực	2	15		45	40	NUS509
39	NUS440	Chăm sóc sức khỏe người bệnh ngoại khoa	4	30	40	20	110	NUS509
40	NUS416	Thực tập lâm sàng ngoại khoa	4			180	20	NUS509
41	NUS417	Chăm sóc sức khỏe người bệnh sản phụ khoa	4	30	40	20	110	NUS509
42	NUS318	Thực tập lâm sàng sản phụ khoa	3			135	15	NUS417
43	NUS341	Chăm sóc sức khỏe người bệnh nhi khoa	3	20	30	20	80	NUS509
44	NUS320	Thực tập lâm sàng nhi khoa	3			135	15	NUS341
45	NUS342	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	3	15	30	45	60	NUS439
46	NUS222	Chăm sóc sức khỏe người bệnh phục hồi chức năng	2	15		45	40	NUS439
47	NUS223	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	2	15		45	40	NUS439
48	NUS324	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	3	15		90	45	NUS341
49	NUS243	Chăm sóc sức khỏe người bệnh chuyên khoa hệ nội	2	15		45	40	NUS439
50	NUS244	Chăm sóc sức khỏe người bệnh tâm thần	2	15		45	40	NUS439
51	NUS245	Chăm sóc sức khỏe người bệnh chuyên khoa hệ ngoại	2	15		45	40	NUS509
52	NUS228	Quản lý điều dưỡng	2	20	20		60	NUS413
III.2		Tự chọn (Chọn 2 học phần)	4					
53	NUS229	Các chương trình y tế quốc gia	2*	20	20		60	
	NUS230	Chăm sóc người bệnh nhiễm HIV/AIDS	2*	20	20		60	
	NUS231	Quản lý bệnh viện	2*	20	20		60	
	NUS207	Tổ chức và quản lý y tế	2*	20	20		60	
IV		THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	12					
55	NUS432	Thực tập tốt nghiệp	4			180	20	
56	NUS846	Đề án tốt nghiệp	8			360	40	
		Học phần chuyên môn thay thế Đề án tốt nghiệp (Chọn đủ 8 TC)	8					
57	NUS434	Thực tế lâm sàng nhi khoa	4*			180	20	
	NUS435	Thực tế lâm sàng nội khoa	4*			180	20	
	NUS436	Thực tế lâm sàng ngoại khoa	4*			180	20	
58	NUS437	Thực tế lâm sàng sản phụ khoa	4*			180	20	
Tổng:			140					

